

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 50/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29 – 5 – 2024
V/v “Tranh chấp xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Minh Sơn.

Ông Nguyễn Xuân Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ân Tình là Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh C.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 7, thị trấn R, huyện N, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Võ Quốc T, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 7, thị trấn R, huyện N, tỉnh C.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 3 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà và ông Võ Quốc T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh C vào năm 2005. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây vợ chồng thường bất đồng quan điểm, nguyên nhân do ông T gia trưởng, bạo lực gia đình, khi vợ chồng cự cãi ông T thường đập phá đồ đạc trong nhà, có lần ông T còn đánh đập bà. Bà và ông T đã sống ly thân khoảng

03 tháng nay. Nay xét thấy không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông Võ Quốc T.

Về con chung: Bà và ông Võ Quốc T có 02 người con chung tên Võ Trọng Nhân, sinh năm 2000 và Võ Phúc H, sinh năm 2004, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hoà giải ngày 10 tháng 5 năm 2024 ông Võ Quốc T trình bày:
Ông và bà Nguyễn Thị B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh C vào năm 2005. Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn với nhau, ông thừa nhận có nhậu về vợ chồng cự cãi, ông có đập phá đồ đạc, có lần nóng giận ông cũng có đánh bà B. Nay ông còn thương vợ, ông xin bà B cho ông cơ hội để sửa đổi nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà B có 02 người con chung tên Võ Trọng Nhân, sinh năm 2000 và Võ Phúc H, sinh năm 2004, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị B có mặt vẫn bảo lưu quan điểm yêu cầu xin ly hôn.

Ông Võ Quốc T có mặt, đồng ý ly hôn với bà B, không có yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị B khởi kiện xin ly hôn với ông Võ Quốc T, địa chỉ: Khóm 7, thị trấn R, huyện N, tỉnh C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Võ Quốc T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh C vào ngày 21/3/2005, do đó hôn nhân giữa bà B và ông T là hợp pháp. Bà B trình bày trong cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông T sống gia trưởng, bạo lực gia đình, đập phá đồ đạc và còn đánh bà. Ông T xác định vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn, khi nhậu về vợ chồng cự cãi ông có đập phá đồ đạc, ông cũng có lần đánh bà B, nhưng ông còn thương vợ, muốn có thời gian để sửa đổi nên ông không đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa bà B và ông T là thực tế có xảy

ra. Tại phiên toà hôm nay, bà B vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với ông T, ông T đồng ý. Xét thấy, việc thuận tình ly hôn giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, do đó công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị B và ông Võ Quốc T theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà B và ông T có 02 người con chung tên Võ Trọng Nhân, sinh năm 2000 và Võ Phúc H, sinh năm 2004. Hiện các con đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị B phải nộp 150.000 đồng, ông Võ Quốc T phải nộp 150.000 đồng. Bà B đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014950 ngày 03 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được đối trừ, phần còn thừa bà B được nhận lại.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị B và ông Võ Quốc T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Võ Quốc T có 02 người con chung tên Võ Trọng Nhân, sinh năm 2000 và Võ Phúc H, sinh năm 2004. Hiện các con đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị B phải nộp 150.000 đồng, ông Võ Quốc T phải nộp 150.000 đồng. Bà B đã dự nộp 300.000 đồng theo

biên lai thu tiền số 0014950 ngày 03 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được đối trừ, phần còn thừa bà B được nhận lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND tỉnh C;
- UBND xã Tân Ân, huyện N;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thị Dung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Liêm

Ngô Minh Sơn

Cao Thị Dung

